

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung trong Kế hoạch**  
**sử dụng đất năm 2023 huyện Buôn Đôn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH 2014;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 (Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 03/2/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án công trình trong Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk;*

*Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Buôn Đôn tại Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 03/4/2023; Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 17/4/2023; Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 12/10/2023; Công văn số 1022/UBND-TNMT ngày*

28/7/2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 322/TTr-STNMT ngày 18/10/2023.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Buôn Đôn tại Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 19/01/2023; cụ thể một số nội dung như sau:

1. Cập nhật, bổ sung danh mục dự án Trang trại chăn nuôi tập trung heo giống Star Farm Dak Lak (giai đoạn 1), diện tích 4,0 ha, tại Ea Wer, huyện Buôn Đôn.

- Loại đất: Đất nông nghiệp khác;

- Vị trí, ranh giới, diện tích được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính số 2697/TL-VPĐKĐĐ-KTĐC, cấp ngày 06/5/2022 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Lắk.

2. Cập nhật, bổ sung danh mục dự án Trụ sở Hội Chữ thập đỏ huyện, diện tích: 0,0839 ha, tại xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn.

- Loại đất: Đất ở tại nông thôn;

- Vị trí, ranh giới, diện tích được xác định theo Sơ đồ vị trí công trình do phòng Tài nguyên và Môi trường lập kèm theo Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 17/4/2023 của UBND huyện Buôn Đôn.

3. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu đất ở tại nông thôn trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Buôn Đôn, diện tích 1,0 ha tại xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn.

- Loại đất: Đất ở tại nông thôn;

- Vị trí, ranh giới, diện tích được xác định theo bản vẽ dự án Công trình kèm theo Tờ trình số 1022/TTr-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện Buôn Đôn.

4. Cập nhật địa điểm xây dựng Trạm biến áp 110kV Buôn Đôn và đấu nối tại thôn 13, xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn.

- Loại đất: Đất công trình năng lượng (DNL);

- Vị trí, ranh giới, diện tích được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính số 8088/TL-VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 28/11/2022 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh lập.

- Cập nhật vị trí, địa điểm các xuất tuyến đường dây 110kV, 35kV, 22 kV tại thôn 13, xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn.

- Loại đất: Đất công trình năng lượng (DNL);

- Vị trí, ranh giới, diện tích được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính số 4847, 4848/TL-VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 29/6/2022 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh lập.

5. Cập nhật vị trí, ranh giới, diện tích của dự án nêu trên vào Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và Bản đồ Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Buôn Đôn.

6. Điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Buôn Đôn được phê duyệt tại Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh, như sau:

6.1. Diện tích các loại đất

- Đất nông nghiệp: điều chỉnh từ 133.763,44 ha thành 133.762,4 ha, giảm 1,00 ha. Trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm: điều chỉnh từ 17.047,2 ha thành 17.042,2 ha, giảm 5,0 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: điều chỉnh từ 197,9 ha thành 201,9 ha, tăng 4,0 ha;

- Đất phi nông nghiệp: điều chỉnh từ 6.573,9 ha thành 6.574,9 ha, tăng 1,00 ha. Trong đó:

+ Đất ở nông thôn: điều chỉnh từ 632,3 ha thành 633,4 ha, tăng 1,08 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: điều chỉnh từ 4,9 ha thành 4,8 ha, giảm 0,08 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

6.2. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: Điều chỉnh từ 159,3 ha thành 160,3 ha, tăng 1,0 ha, trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: điều chỉnh từ 128,4 ha thành 129,4 ha, tăng 1,0 ha.

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Điều chỉnh từ 0 ha thành 0,08 ha, tăng 0,08 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

7. Các nội dung khác không thay đổi và thực hiện theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Giao UBND huyện Buôn Đôn:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vị trí, diện tích, loại đất đề nghị điều chỉnh, bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt;

- Cập nhật vị trí, diện tích khu vực chuyển mục đích sử dụng đất nêu trên vào Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Buôn Đôn và Bản đồ Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Buôn Đôn;

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Buôn Đôn, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đất ở,...) chỉ giải quyết đối với các trường hợp đã thông nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Buôn Đôn về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31/01/2024 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu UBND tỉnh tại Tờ trình số 322/TTr-STNMT ngày 18/10/2023.

3. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Cổng thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định của UBND tỉnh lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Buôn Đôn và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Cổng TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT (TLC-07b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thiên Văn**

**Phụ lục I**  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN BUÔN ĐÔN**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sau đăng ký bổ sung 2023	Phân theo đơn vị hành chính						Biến động Tăng giảm	
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl		Xã Ea Bar
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>141,014.1</b>	111,379.09	1,854.79	4,571.35	8,051.78	5,838.08	6,887.03	2,431.94	-
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>133,762.4</b>	108,001.26	1,695.31	4,275.52	7,105.41	4,890.47	5,669.57	2,124.89	<b>-1.00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,365.9	272.07	380.50	226.24	315.62	343.17	225.44	602.85	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,520.0	162.51	335.02	182.64	114.50	228.34	42.25	454.75	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	8,237.8	1,178.02	135.21	2,017.02	3,772.87	611.31	422.25	101.09	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,042.2	1,456.05	1,151.70	1,439.49	2,821.67	3,866.38	4,898.88	1,407.98	-5.00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,093.2	4,093.24	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93,966.5	93,966.50	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,736.0	7,029.48	-	544.49	88.36	47.25	26.39	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6,773.8	6,473.68	-	215.80	26.86	25.88	31.61	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119.0	5.90	27.90	4.13	21.14	22.06	29.26	8.65	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	201.9	-	-	44.15	85.75	0.30	67.36	4.33	4.00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6,574.9</b>	<b>2,718.78</b>	<b>159.48</b>	<b>285.45</b>	<b>944.42</b>	<b>947.61</b>	<b>1,212.08</b>	<b>307.05</b>	<b>1.00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	750.0	701.21	-	-	18.50	1.04	29.22	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4.5	0.20	0.24	0.10	2.18	1.56	0.11	0.11	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29.3	12.98	0.17	0.05	7.70	4.58	3.60	0.26	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53.1	0.21	-	11.79	39.74	0.24	1.00	0.08	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>3,417.1</b>	824.78	62.08	154.86	581.36	767.30	893.22	133.51	-
2.9.1	Đất y tế	DYT	6.1	0.08	0.34	0.16	5.27	-	0.15	0.14	-
2.9.2	Đất giáo dục	DGD	44.7	3.43	6.07	4.62	14.49	3.86	5.51	6.67	-

2.9.3	Đất thể dục thể thao	DTT	10.6	0.92	0.18	0.80	4.02	1.01	2.59	1.04	-
2.9.4	Đất văn hóa	DVH	5.3	2.09	-	-	2.67	-	-	0.55	-
2.9.5	Đất giao thông	DGT	1,086.6	493.31	47.01	61.53	129.64	106.51	137.47	111.09	-
2.9.6	Đất thủy lợi	DTL	290.4	237.50	2.64	14.52	7.31	10.13	5.24	13.11	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,968.1	86.23	5.23	73.20	417.58	643.91	741.94	0.02	-
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.9	0.17	0.07	0.03	0.39	0.21	0.02	0.05	-
2.9.9	Đất chợ	DCH	4.4	1.06	0.53	-	-	1.67	0.29	0.85	-
2.9.10	Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.7	-	-	3.00	1.90	-	3.77	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	633.4	55.77	70.25	43.15	81.02	117.34	121.50	144.36	1.08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.0	1.97	0.61	2.93	7.68	1.67	0.56	0.62	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4.8	3.85	-	-	0.99	0.00	-	-	-0.08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.8	-	0.16	0.39	-	0.35	0.96	0.92	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	174.3	16.01	3.77	3.26	22.70	10.56	109.45	8.54	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20.6	-	-	-	-	10.91	5.71	3.97	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.3	2.52	0.68	1.30	1.08	1.67	1.46	1.56	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.9	-	-	-	-	2.89	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,300.8	965.66	21.52	64.63	179.57	25.41	30.87	13.12	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	146.3	133.61	-	-	-	2.09	10.64	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>676.8</b>	<b>659.05</b>	<b>-</b>	<b>10.38</b>	<b>1.94</b>	<b>-</b>	<b>5.38</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Phụ lục II**

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÔN- TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)							
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>160.3</b>	<b>12.4</b>	<b>0.8</b>	<b>8.9</b>	<b>12.7</b>	<b>14.5</b>	<b>108.6</b>	<b>2.4</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0.4	-	-	-	0.2	0.0	0.2	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0.0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0.0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20.6	3.1	0.3	3.1	6.3	3.4	4.0	0.5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	129.4	4.4	0.6	5.8	6.4	11.1	99.3	1.9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10.2	5.0	-	-	-	-	5.2	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.1	-	-	-	-	-	0.1	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>0.08</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0.08</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0.08</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0.08</b>	<b>-</b>	<b>-</b>